

ĐỀ ÔN TẬP GIỮA KỲ II – TOÁN 7**I. PHẦN TRẮC NGHIỆM**

Câu 1 (NB). Trong các cặp tỉ số sau, cặp tỉ số nào lập thành một tỉ lệ thức?

A. $10 : 16$ và $\frac{5}{3} : \frac{8}{3}$

B. $-20 : 30$ và $\frac{-2}{3} : \frac{-3}{7}$.

C. $2 : 3$ và $\frac{-2}{7} : \frac{3}{7}$

D. $-10 : 15$ và $\frac{2}{7} : \frac{3}{7}$

Câu 2 (NB). Nếu $\frac{3}{2} = \frac{c}{d}$ thì:

A. $3c = 2d$.

B. $3d = 2c$.

C. $3 : d = 2 : c$

D. $cd = 6$.

Câu 3 (NB). Từ đẳng thức $3.30 = 9.10$, ta có thể lập được tỉ lệ thức nào?

A. $\frac{3}{30} = \frac{9}{10}$.

B. $\frac{3}{10} = \frac{30}{9}$.

C. $\frac{3}{9} = \frac{10}{30}$.

D. $\frac{3}{9} = \frac{30}{10}$

Câu 4 (NB). Từ tỉ lệ thức $\frac{x}{y} = \frac{2}{5}$ suy ra:

A. $\frac{x}{y} = \frac{x+2}{y+5}$.

B. $\frac{x}{y} = \frac{x+5}{y+2}$.

C. $\frac{x}{y} = \frac{x+2}{y-5}$.

D. $\frac{x}{5} = \frac{y}{2}$.

Câu 5 (NB). Cho ba số a ; b ; c tỉ lệ với x ; y ; z . Ta có:

A. $ax = by = cz$

B. $\frac{a}{y} = \frac{b}{x} = \frac{c}{z}$

C. $\frac{a}{z} = \frac{b}{y} = \frac{c}{x}$

D. $\frac{a}{x} = \frac{b}{y} = \frac{c}{z}$

Câu 6 (NB). Từ tỉ lệ thức $\frac{2}{x} = \frac{3}{5}$, suy ra:

A. $x = \frac{2.3}{5}$

B. $x = \frac{2.5}{3}$

C. $x = \frac{3}{2.5}$

D. $x = \frac{5}{2.3}$

Câu 7 (NB). Giao điểm của ba đường phân giác trong một tam giác:

A. cách đều 3 đỉnh của tam giác đó.

B. là điểm luôn thuộc một cạnh của tam giác đó.

C. cách đều 3 cạnh của tam giác đó

D. là trọng tâm của tam giác đó.

Câu 8 (NB). Cho tam giác MNP có đường trung tuyến ME và trọng tâm G. Khi đó tỉ số $\frac{MG}{GE}$ bằng:

A. $x = \frac{3}{1}$

B. $x = \frac{2}{1}$

C. $x = \frac{1}{2}$

D. $x = \frac{2}{3}$.

Câu 9 (NB). Chọn câu *sai*

A. Tam giác đều có ba góc bằng nhau và bằng 60°

B. Tam giác đều có ba cạnh bằng nhau.

C. Tam giác cân là tam giác đều.

D. Tam giác đều là tam giác cân.

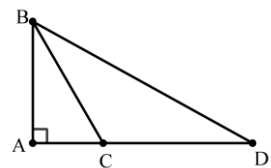
Câu 10 (NB). Cho hình vẽ bên. So sánh AB, BC, BD ta được:

A. $AB > BC > BD$.

B. $AB < BC < BD$.

C. $BC > BD > AB$.

D. $BD < AB < CB$.



Câu 11 (NB). Một tam giác cân có số đo góc ở đáy bằng 50° thì số đo góc còn lại ở đáy là:

A. 60° .

B. 90° .

C. 50° .

D. 80° .

Câu 12 (NB). Độ dài hai cạnh của một tam giác là 1cm và 7cm. Trong các số đo sau, số đo nào sau đây là độ dài cạnh thứ 3 của tam giác:

A. 8 cm.

B. 9cm.

C. 6cm.

D. 7cm.

II. PHÂN TỰ LUẬN

Câu 1 (VD). (1,0 điểm) Tìm hai số x, y biết: $\frac{x}{3} = \frac{y}{9}$ và $2x - y = -2$

Câu 2 (VD). (1,0 điểm) Số học sinh lớp 7A; 7B; 7C tỉ lệ với 5; 6; 7. Tính số học sinh của mỗi lớp, biết rằng 3 lớp có tổng cộng 108 học sinh.

Câu 3 (VD). (1,0 điểm) Bộ bạn An có 85 tờ tiền có mệnh giá loại 50 000 đồng; 20 000 đồng; 10 000 đồng. Tổng giá trị mỗi loại tiền là bằng nhau. Hỏi mỗi loại có bao nhiêu tờ?

Câu 4 (TH) (3,0 điểm) Cho ba điểm A, B, C thẳng hàng, B nằm giữa A và C biết $BA = 2\text{cm}$, $BC = 3\text{cm}$. Lấy điểm H bất kỳ trên đường thẳng vuông góc với AC tại B.

a) So sánh HB, HA và HC

b) So sánh HAC và HCA

c) So sánh BHA và BHC

Câu 5 (VDC). (1,0 điểm) Tìm x, y, z biết: $\frac{3x-2y}{4} = \frac{2z-4x}{3} = \frac{4y-3z}{2}$ và $x^3 + y^3 + z^3 = 2673$

MA TRẬN ĐỀ KIỂM TRA GIỮA HỌC KÌ II MÔN TOÁN LỚP 7

TT (1)	Chương/ Chủ đề (2)	Nội dung/đơn vị kiến thức (3)	Mức độ đánh giá (4-11)								Tổng % điểm (12)
			Nhận biết		Thông hiểu		Vận dụng		Vận dụng cao		
			TNKQ	TL	TNKQ	TL	TNKQ	TL	TNKQ	TL	
1	Các đại lượng tỉ lệ (10 tiết)	Tỉ lệ thức và dãy tỉ số bằng nhau.	8 2,0 đ 1,2,3,4, 5,6,7,8.						1 1,0 đ 17		30%
		Giải toán về đại lượng tỉ lệ.						2 2,0 đ 13, 14		20%	
2	Tam giác (5 tiết)	Tam giác. Tam giác bằng nhau. Tam giác cân.	2 0,5 đ 9,11			2 4,0 đ 15a,b; 16					45%
		Quan hệ giữa đường vuông góc và đường xiên.	2 0,5đ 10,12								5%
Tổng			12 3,0đ			2 4,0đ			3 3,0đ		17 10,0 đ
Tỉ lệ %			30%		40%			30%		0%	100%
Tỉ lệ chung			70%			30%				100%	

BẢN ĐẶC TẢ MA TRẬN ĐỀ KIỂM TRA GIỮA HỌC KÌ II
MÔN TOÁN LỚP 7

TT	Chương/ Chủ đề	Nội dung/Đơ n vị kiến thức	Mức độ đánh giá	Số câu hỏi theo mức độ nhận thức			
				Nhận biết	Thôn g hiếu	Vận dụng	Vận dụng cao
1	Các đại lượng tỉ lệ	Tỉ lệ thức và dãy tỉ số bằng nhau.	Nhận biết: – Nhận biết được tỉ lệ thức và các tính chất của tỉ lệ thức. – Nhận biết được dãy tỉ số bằng nhau.	08 (TN1, TN2, TN3, TN4 TN5 TN6 TN7 TN8)			
			Vận dụng : Vận dụng tính chất dãy tỉ số bằng nhau để giải bài toán tìm 3 giá trị chưa biết.			01 (TL 17)	
		Giải toán về đại lượng tỉ lệ.	Vận dụng: – Vận dụng được tính chất của tỉ lệ thức trong giải toán. – Giải được một số bài toán đơn giản về đại lượng tỉ lệ thuận.			02 (TL 13, 1L 14)	
2	Tam giác	Tam giác. Tam giác bằng nhau. Tam giác cân	Nhận biết: – Nhận biết được liên hệ về độ dài của ba cạnh trong một tam giác. – Nhận biết được khái niệm hai tam giác bằng nhau.	02 (TN9 TN11)			
			Thông hiểu:		02 (TL 15 TL16)		

		<ul style="list-style-type: none"> – Giải thích được định lí về tổng các góc trong một tam giác bằng 180°. – Giải thích được các trường hợp bằng nhau của hai tam giác, của hai tam giác vuông. – Mô tả được tam giác cân và giải thích được tính chất của tam giác cân (ví dụ: hai cạnh bên bằng nhau; hai góc đáy bằng nhau). 				
	Quan hệ giữa đường vuông góc và đường xiên.	Nhận biết: <ul style="list-style-type: none"> -Khái niệm đường vuông góc, đường xiên, khoảng cách từ một điểm đến đường thẳng -Đường trung trực của một đoạn thẳng và tính chất cơ bản của đường trung trực. 	2 (TN10 TN12)			